

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **79/2020/KDTM-PT**
Ngày 18/6/2020
V/v: *Tranh chấp hợp đồng xây dựng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuấn

Bà Ngô Tuyết Băng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 18/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 157/2019/TLPT-KDTM ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 24/7/2019 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 155/2020/QĐ-PT ngày 12/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 246/2020/QĐ-PT ngày 01/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng T.

Địa chỉ: Tổ X đường T, phường P, thành phố H, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông N.V.T – chức vụ: Giám đốc; có mặt

- Bị đơn: Công ty cổ phần S

Địa chỉ: Số S/P đường C, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông N.X.B – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- **Người làm chứng:** Ông T.N.H, sinh năm 196x; địa chỉ: LK Z số Y Khu đô thị V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 03/11/2010, Công ty cổ phần S và Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng T ký kết hợp đồng kinh tế số 03/CT/HĐKT/2010/SĐ1.02, nội dung của hợp đồng: Công ty cổ phần S giao cho Công ty TNHH Xây dựng T thi công hạng mục san nền vị trí giới hạn mốc B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10 thuộc công trình hạ tầng khu công nghiệp Đ theo thiết kế thi công và tổ chức thi công đã được chủ đầu tư phê duyệt tại địa điểm phường N, thành phố H, tỉnh H. Nội dung công việc: khối lượng đắp đất, vận chuyển đất đến chân công trình và san đầm đảm bảo độ chặt yêu cầu K=90, tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 8.004.000.000 đồng. Đơn giá bao gồm toàn bộ chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công và thuế VAT, đơn giá trên tính theo mét khối đắp đất sau khi nghiệm thu được với chủ đầu tư, khối lượng chính xác căn cứ vào khối lượng thi công được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

Sau đó, ngày 01/3/2011 Công ty cổ phần S và Công ty TNHH Xây dựng T ký tiếp phụ lục hợp đồng số 01 của hợp đồng kinh tế số 03/CT/HĐKT/2010/SĐ1.02 ngày 02/11/2010 để bổ sung thêm khối lượng công việc san lấp nền với giá trị 1.123.200.000 đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng kinh tế số 03/CT/HĐKT/2010/SĐ1.02, thực tế Công ty TNHH Xây dựng T đã thực hiện khối lượng công việc như sau:

- Ngày 31/12/2010, các bên lập biên bản nghiệm thu số 01/HĐ03CT/HĐKT/2010/SĐ.02 với giá trị 2.030.000.000 đồng với khối lượng san lấp là 70.000 mét khối.

- Ngày 01/08/2011, các bên lập biên bản nghiệm thu số 02/HĐ03CT/HĐKT/2010/SĐ.02 với giá trị 4.388.077.000 đồng với khối lượng san lấp là 151.313 mét khối.

- Ngày 01/4/2013 các bên lập biên bản nghiệm thu số 03/HĐ03CT/HĐKT/2010/SĐ.02 với giá trị 1.195.940.000 đồng với khối lượng san lấp là 35.100 mét khối. Đào xúc đất vận chuyển 18.975 mét khối; khối lượng đào bùn, đào đất hữu cơ và vận chuyển cự ly trung bình 6 km ô tô 12 tấn khối lượng 23.354 mét khối; thời gian giờ máy xúc làm việc 86 giờ; thuê xe tưới nước 106 chuyến, dầu diezen 6000 lít.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Xây dựng T đã thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 điều 3 hợp đồng. Cụ thể:

- Thi công theo hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công của chủ đầu tư phê duyệt,
- Đảm bảo quá trình vận chuyển, an toàn, vệ sinh môi trường.
- Tập hợp đầy đủ máy móc thi công đảm bảo tiến độ, biện pháp thi công bên A phê duyệt.
- Thực hiện an toàn lao động và mọi công việc trên công trường.
- Tổ chức nơi ăn chỗ ở, đảm bảo mọi điều kiện cho công nhân.
- Vật liệu đất đắp trước khi thi công. Vật liệu đất đắp san nền đã được Công ty cổ phần S và tư vấn giám sát của Công ty cổ phần S, cán bộ kỹ thuật Chủ đầu tư của Công ty cổ phần S đã kiểm tra và lấy mẫu thí nghiệm đảm bảo chất lượng sau đó Công ty TNHH Xây dựng T mới vận chuyển đến đắp (tất cả các biên bản nghiệm thu vật liệu, thí nghiệm vật liệu tại công trường Công ty cổ phần S làm việc và ký hồ sơ với tư vấn giám sát của Công ty cổ phần S, cán bộ kỹ thuật chủ đầu tư của Công ty cổ phần S sau đó lưu giữ (Công ty TNHH Xây dựng T không được ký trong biên bản nghiệm thu của Công ty cổ phần S)
- Tất cả hồ sơ thí nghiệm vật liệu, biên bản nghiệm thu công việc từ nạo vét bùn, đào hữu cơ, đắp đất san nền từng lớp, đo hoàn công nghiệm thu khối lượng từng lớp Công ty cổ phần S nghiệm thu với tư vấn giám sát của chủ đầu tư (Công ty TNHH Xây dựng T không được ký hồ sơ không được lưu giữ hồ sơ). Công ty cổ phần S lưu giữ toàn bộ hồ sơ quản lý chất lượng.
- Sau khi Công ty cổ phần S được tư vấn giám sát và kỹ thuật của chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình san nền lô A, lô B. Khi đó Công ty cổ phần S cùng Công ty TNHH Xây dựng T xác nhận khối lượng, chất lượng đã thi công đảm bảo và lập biên bản xác nhận khối lượng theo từng đợt làm đối chiếu thanh toán gồm các đợt 1, đợt 2, đợt 3.

- Ngày 25/10/2014 Công ty CP S 1 đã nghiệm thu quyết toán khối lượng xây lắp hạng mục san nền Lô A, lô B, lô D với chủ đầu tư là Công ty CP S TL do ông L.V.C, phó tổng giám đốc Công ty CP S TL và ông V.A.T làm giám đốc chi nhánh tại H đã ký, đơn vị tư vấn giám sát là Công ty CP tư vấn xây dựng T do ông T.D.H làm giám đốc đã ký, đơn vị thi công Công ty CP S 1 do ông N.X.B làm tổng giám đốc đã ký.

Ngoài ra, Công ty TNHH Xây dựng T cho Công ty cổ phần S vay số tiền 50.000.000 đồng.

Tổng số tiền của cả 3 đợt theo nghiệm thu và cho vay tiền là 7.664.017.000 đồng.

* Công ty cổ phần S đã thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng T số tiền các đợt như sau:

-Theo Bảng đối chiếu nghiệm thu số 01/HĐ03CT/HĐKT/2010/SĐ.02, Công ty cổ phần S đã thanh toán thành 3 lần, cụ thể: lần 1 là 1.030.000.000 đồng; lần 2 là 500.000.000 đồng; lần 3 là 500.000.000 đồng. Công ty TNHH Xây dựng T xác nhận, Công ty cổ phần S đã thanh toán hết.

-Theo Bảng đối chiếu nghiệm thu số 02/HĐ03CT/HĐKT/2010/SĐ.02, Công ty cổ phần S đã thanh toán thành 4 lần, cụ thể: lần 1 là 750.000.000 đồng; lần 2 là 250.000.000 đồng; lần 3 là 300.000.000 đồng; lần 4 gán trừ nợ 1 máy ủi D6 –RC giá trị 800.000.000 đồng và 01 máy đầm trị giá 500.000.000 đồng. Đối với việc Công ty CP S 1.02 trả nợ bằng cách gán trừ bằng máy thi công gồm máy ủi D6R và máy đầm rung thì Bên Công ty CP S 1.02 không thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng T bằng tiền mặt hay chuyển khoản, mà bên Công ty CP S 1.02 có xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho máy ủi D6R giá trị là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) ký hiệu: HB/11P, số hóa đơn: 0000382, mã số thuế: 0104872855; Hóa đơn giá trị gia tăng cho máy đầm giá trị là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) ký hiệu HB/11P, số: 0000383, mã số thuế: 0104872855. Công ty TNHH Xây dựng T xác nhận, Công ty cổ phần S còn nợ là 1.788.077.000 đồng.

- Theo Bảng đối chiếu nghiệm thu số 03/HĐ03CT/HĐKT/2010/SĐ.02 với giá trị 1.195.940.000 đồng. Công ty cổ phần S chưa thanh toán theo bảng đối chiếu trên.

- Đến ngày 6/6/2015, Công ty cổ phần S đã gán trừ nợ cho Công ty TNHH Xây dựng T bằng 01 thửa đất tại A, H với giá trị là 1.796.238.253 đồng. Công ty cổ

phần S không thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng T bằng tiền mặt hay chuyển khoản mà thông qua Hợp đồng mua bán nhà ở số: 23.TT27B/2015/HĐMB-NAK.

Như vậy, số tiền Công ty cổ phần S còn phải thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng T số tiền 1.129.056.929 đồng (theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2017), chưa bao gồm 10% thuế VAT chưa xuất hóa đơn. Nếu Công ty TNHH Xây dựng T xuất hóa đơn (10% thuế VAT) thì Công ty cổ phần S phải thanh toán tổng số tiền là 1.237.778.747 đồng.

Sau khi kiểm tra đối chiếu công nợ, đại diện theo pháp luật của hai Công ty là ông T.N.H - Giám đốc Công ty cổ phần S và ông N.V.T – Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng T đã cùng nhau làm biên bản đối chiếu công nợ, xác nhận cụ thể là bên Công ty cổ phần S còn nợ Công ty TNHH Xây dựng T số tiền 1.129.056.929 đồng (chưa bao gồm 10% thuế VAT). Từ thời điểm ký biên bản chốt công nợ đến nay, Công ty cổ phần S không thanh toán số tiền trên.

Nay, Công ty TNHH Xây dựng T đề nghị Tòa án nhân dân quận C giải quyết buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng T số tiền 1.237.778.747 đồng (bao gồm 10% thuế VAT).

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền Công ty cổ phần S vay 50.000.000 đồng (khoản vay ngoài hợp đồng kinh tế đã ký kết) và không yêu cầu số tiền 108.721.818 đồng tiền tương ứng với 10% hóa đơn chưa xuất. Nay, Công ty TNHH Xây dựng T đề nghị Tòa án nhân dân quận C giải quyết buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng T số tiền 1.079.056.929 đồng.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

- Đề nghị Công ty TNHH Xây dựng T tuân thủ theo khoản 2 Điều 3, Điều 4, Điều 5 của Hợp đồng số 03.

- Đề nghị Công ty TNHH Xây dựng T cung cấp cho Công ty cổ phần S toàn bộ hồ sơ nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành theo khoản 2 Điều 3 của hợp đồng 03 cụ thể: Vật liệu đầu vào trước khi đưa vào công trình phải được nghiệm thu, phải có kết quả thí nghiệm, hồ sơ trước khi thi công phải có số liệu đo vẽ hiện trạng, khối lượng thi công hoàn thành phải có hồ sơ nghiệm thu tuân thủ về quản lý chất lượng như biên bản nghiệm thu công việc, hoàn công...vv.

- Đề nghị Công ty TNHH Xây dựng T cung cấp cho Công ty cổ phần S tài liệu liên quan đến bảo hành công trình theo Điều 4 của hợp đồng số 3.

- Đề nghị Công ty TNHH Xây dựng T cung cấp cho Công ty cổ phần S tài liệu liên quan thanh, quyết toán theo Điều 5 của Hợp đồng số 3.

- Về vấn đề công nợ giữa hai bên đề nghị Công ty TNHH Xây dựng T cung cấp hồ sơ liên quan đến gán trừ công nợ của đất tại A.

- Đề nghị Công ty TNHH Xây dựng T cung cấp hồ sơ liên quan đến việc gán trừ, mua bán thiết bị.

- Về việc thuê máy trong quá trình thực hiện hợp đồng không có hợp đồng thuê máy, chỉ có biên bản thỏa thuận của anh Tình nên đề nghị Công ty TNHH Xây dựng T làm rõ sự việc thuê máy, chưa có tài liệu nào nêu Công ty cổ phần S liên quan đến việc này .

- Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/01/2016 không đúng quy định pháp luật.

Ông T.N.H trình bày:

Ông T.N.H là giám đốc – đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần S từ tháng 08/2010 đến tháng 09/2016. Ngày 07/9/2016, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần S có Quyết định số 38CT/QĐ-HĐQT-NKII miễn nhiệm chức vụ giám đốc và đại diện theo pháp luật của Công ty đối với ông H. Từ đó ông H không còn giữ chức vụ gì và cũng không được giao nhiệm vụ gì tại Công ty cổ phần S. Công ty cũng không ký hợp đồng lao động và cũng không có quyết định gì về mặt nhân sự đối với ông H.

Căn cứ quyết định số 38CT/QĐ-HĐQT-NKII, ông H đã bàn giao con dấu, bản gốc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty cho người kế nhiệm, bàn giao máy móc, thiết bị, công cụ làm việc, mọi hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán cho các phòng nghiệp vụ. Toàn bộ tài liệu, hồ sơ, chứng từ của Công ty đã được chuyển về văn phòng Công ty cổ phần S theo đúng nội dung đăng ký kinh doanh tại địa chỉ Số S/P đường C, phường D, quận C, thành phố Hà Nội do ông N.X.B làm Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc. Từ đó, ông H không được tiếp xúc với hồ sơ, chứng từ của Công ty cổ phần S

Đối với những ý kiến trình bày của nguyên đơn, ông H xác nhận đúng. Cụ thể:

- Công ty cổ phần S nhận thi công sàn hạ tầng khu công nghiệp Đ – do Công ty CP S TL làm chủ đầu tư qua Công ty CP S 1 (Công ty mẹ của Công ty CP S). Tổng giá trị thực hiện khoảng 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng). Chủ đầu

tư đã thanh toán 29.000.000.000 đồng (Hai mươi chín tỷ đồng). Phần còn lại ông H không nắm được đã thanh toán hay chưa (tính đến tháng 09/2016).

- Công ty TNHH Xây dựng T đã thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết. Khối lượng công việc Công ty TNHH Xây dựng T đã thực hiện, quá trình nghiệm thu khối lượng, số tiền đã thanh toán đã được Công ty cổ phần S xác nhận. Đến ngày 30/01/2016, với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần S ông H đã ký biên bản đối chiếu công nợ với Công ty TNHH Xây dựng T. Theo Biên bản đối chiếu công nợ, ông H xác nhận Công ty cổ phần S còn nợ Công ty TNHH Xây dựng T là 1.129.056.929 đồng (chưa bao gồm 108.721.818 đồng tiền hóa đơn). Như vậy, tổng số tiền Công ty cổ phần S còn nợ Công ty TNHH Xây dựng T (bao gồm cả tiền VAT) là 1.237.778.747 đồng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông H đề nghị Công ty cổ phần S phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng T theo quy định pháp luật.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 24/07/2019 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ:

- Điều 302 Bộ luật dân sự năm 2005.
- Điều 157 Luật Doanh Nghiệp 2014.
- Điều 3, Điều 76, Điều 81 Luật xây dựng 2003.
- Điều 3; Điểm c khoản 1 Điều 113; Điều 138; Điều 139; Điều 144; Điều 147 Luật xây dựng năm 2014.
- Điều 30; điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Điều 24, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng T với Công ty cổ phần S.

Buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán trả cho Công ty TNHH Xây dựng T số tiền còn nợ chưa thanh toán là 1.079.056.929đ(một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu không trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

2. Về án phí: Công ty cổ phần S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 44.327.000 (Bốn mươi bốn triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Công ty cổ phần S được hoàn lại số tiền 22.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 00005988 ngày 05/06/2018 tại Cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Án xử công khai, có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty cổ phần S kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng T và đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay: Các bên đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét

xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí kinh doanh thương mại: Đề nghị giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] – Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần S được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn là Công ty TNHH Xây dựng T với bị đơn là Công ty cổ phần S trên cơ sở thực hiện đồng kinh tế số 03 CT/HĐKT/2010/SĐ1.02. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động xây dựng giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn Công ty cổ phần S có địa chỉ tại Số S/P đường C, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Do đó, Tòa án nhân dân quận C thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Xét tranh chấp giữa Công ty TNHH Xây dựng T với Công ty cổ phần S theo Hợp đồng kinh tế số 03 CT/HĐKT/2010/SĐ1.02 ngày 03/11/2010, khi đó ông T.N.H là giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần S, nhưng sau này ông T.N.H không còn là giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần S. Án sơ thẩm xác định ông T.N.H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng, nên sửa lại tư cách tham gia tố tụng của ông T.N.H trong vụ án này là người làm chứng.

[2] - Xét toàn bộ nội dung kháng cáo:

Công ty cổ phần S và Công ty TNHH Xây dựng T ký kết hợp đồng kinh tế số 03/CT/HĐKT/2010/SĐ1.02 ngày 03/11/2010 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/3/2011 để thi công hạng mục san nền vị trí giới hạn mốc B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10 thuộc công trình hạ tầng khu công nghiệp Đ theo thiết kế bản vẽ thi công và biện pháp tổ chức thi công đã được chủ đầu tư phê duyệt tại địa điểm phường N, thành phố H, tỉnh H.

Quá trình thực hiện hợp đồng và phụ lục hợp đồng: Công ty TNHH Xây dựng T đã thực hiện đúng theo nội dung của hợp đồng. Mỗi khi thực hiện xong, Công ty cổ phần S và Công ty TNHH Xây dựng T đều lập biên bản xác nhận khối lượng theo từng đợt, làm đối chiếu thanh toán.

Ngày 25/10/2014 nhà thầu thi công là Công ty cổ phần Sông Đà 1 đã nghiệm thu quyết toán khối lượng xây lắp hạng mục san nền Lô A, lô B, lô D với chủ đầu tư là Công ty cổ phần Sông Đà TL cùng hồ sơ quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành công trình hạ tầng khu công nghiệp Đ, thành phố H. Vì vậy, việc bị đơn cho rằng chủ đầu tư chưa thanh toán nên bị đơn chưa có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn là không có căn cứ.

Ngày 30/01/2016, ông T.N.H - Giám đốc Công ty cổ phần S và ông N.V.T - Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng T đã ký biên bản đối chiếu công nợ xác nhận Công ty cổ phần S còn nợ Công ty TNHH Xây dựng T số tiền 1.129.056.929 đồng (trong đó chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng của Phiếu chưa xuất hóa đơn), sau khi đã trừ đi 1.796.238.253 đồng giá trị đất A. Từ đó đến nay, Công ty cổ phần S chưa thanh toán thêm bất kỳ một số tiền nào cho Công ty TNHH Xây dựng T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty TNHH Xây dựng T không yêu cầu Tòa án xem xét đối với số tiền 108.721.818 đồng tương ứng với 10% hóa đơn giá trị gia tăng chưa xuất và xin rút yêu cầu buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán số tiền 50.000.000 đồng, nên án sơ thẩm buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng T số tiền 1.079.056.929 đồng là có căn cứ, nên giữ nguyên. Tuy nhiên, án sơ thẩm không đình chỉ xét xử đối với phần nguyên đơn rút yêu cầu là thiếu sót, nên sửa lại.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần S, nên Công ty cổ phần S phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[3] - Về án phí sơ thẩm và tạm ứng án phí sơ thẩm:

Án sơ thẩm quyết định buộc Công ty cổ phần S phải chịu 44.327.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là chưa chính xác, nên sửa lại.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng T không phải chịu án phí sơ thẩm. Án sơ thẩm tuyên hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho Công ty cổ phần S là không đúng, nên sửa lại.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 302 của Bộ luật Dân sự năm 2005

Áp dụng Điều 3, Điều 76, Điều 81 Luật xây dựng 2003.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 24/07/2019 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng T với Công ty cổ phần S.

Buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng T số tiền là 1.079.056.929 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu không trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng T về việc buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng T số tiền 50.000.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

Công ty cổ phần S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 44.371.707 đồng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng T được hoàn lại số tiền 22.500.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai số 5988 ngày 05/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội

4. Về án phí phúc thẩm:

Công ty cổ phần S phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai số 7365 ngày 09/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- Chi Cục THADS quận C, tp Hà Nội;
- TAND quận C, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn